

NG

Nga

Nga 娥. Con gái đẹp: *Tổ-nga. Tiên-nga.* Nghĩa bóng: Chỉ mặt trăng, do chữ hằng-nga nói tắt: *Gương nga. Bóng nga.*

VĂN-LIỆU. — Một mình lặng ngắm bóng nga (K). — *Gương nga chênh-chếch dòm song (K).*

Nga 蛾. Con ngài: *Nga-mi.*

Nga-mi ○ 眉. Mày ngài: *Xú diện ở nga-mi.*

Nga 鵝. Con ngỗng.

Nga-mao ○ 毛. lông ngỗng: *Nga-mao rắc lồi làm tỉ.*

Nga 俄. Tên gọi tắt nước Nga-la-tur.

Nga-la-tur 俄羅斯. Tên một nước lớn ở phía tây-bắc Âu-châu và phía bắc Á-châu.

Nga-truật 莪朮. Tên một vị thuốc.

Ngà

Ngà. Răng nanh con voi mọc chia ra ngoài, có chất trắng đẹp: *Đũa ngà. Đồ ngà.*

Ngà-ngà. Nói cái màu hơi trắng-trắng vàng-vàng như ngà: *Trắng ngà-ngà.*

VĂN-LIỆU. — *Trong như ngọc, trắng như ngà.* — *Voi chèo ngà, đàn bà một mắt (T-ng).*

Ngà-ngà. Mời chénh-choáng say: *Uống rượu ngà-ngà say.*

Ngã

Ngã. Nẻo, phía: *Đi ngã nào.*

Ngã-ba. Chỗ đầu ba con đường giao với nhau.

Ngã. 1. Nghiêng xuống: *Cây ngã. Ngã mình.* — 2. Hạ xuống: *Ngã mũ. Ngã cổ xuống ăn. Ngã cây gỗ lim.*

VĂN-LIỆU. — *Rước vinh-qui về nhà bãi lờ, Ngã trâu bò làm cỗ tế vua.* — *Tà-tà bóng ngã về tây (K).* — *Một ngày một ngã bóng dầu tà-tà (K).*

Ngã. Đẽ cho lên men, lên mốc; đổi màu này sang màu khác: *Ngã tương. Ngã bánh bò. Ngã rượu nếp; Đang màu vàng ngã ra màu thiên-thanh.*

Ngã. Ngửa.

Ngã-nghiêng. Nằm ngả và nằm nghiêng. || *Ngã-ngón.* Ngõn-ngang: *Nằm ngả-ngón khắp nhà.* || *Ngã-ngón.* Diều cọt: *Cười đùa ngả-ngón.*

Ngã

Ngã. Đổ lặn xuống đất: *Trượt chân ngã. Đánh ngã con hồ.* Nghĩa rộng: *Đổ hẳn xuống, đứt khoát hẳn: Ngã giá. Ngã ngũ.*

Ngã-giá. Đã định xong giá: *Cái nhà ấy đã ngã giá năm ngàn đồng.* || *Ngã lòng.* Chán nản, không vững lòng: *Làm việc thất-bại rồi ngã lòng.* || *Ngã nước.* Bị nước độc mà ốm: *Lên mạn ngược ngã nước.* || *Ngã-ngũ.* Nói về công việc đã ngã hẳn về mặt nào: *Cuộc bàn-luận đã ngã-ngũ rồi.*

VĂN-LIỆU. — *Chị ngã đã có em nâng (T-ng).* — *Trèo cao ngã đau (T-ng).*

Ngã 我. 1. Ta, tao. Tiếng chỉ mình mình: *Ngũ nhĩ.* — 2. Mình, đối với người: *Nhân, ngã.* — 3. Cái mà mình coi là mình: *Cái ngã là đáng ghét.* Nghĩa rộng: *Cái gì riêng về mình: Làm việc công, không nên nghĩ đến cái ngã của mình.*

Ngã chấp ○ 執. Cố chấp cái ngã của mình: *Có phá được ngã-chấp mới thấu được đạo Phật.* || *Ngã-kiến* ○ 見. Ý-kiến riêng của mình: *Không nên câu-chấp ngã-kiến.* || *Ngã-tướng* ○ 相. Hình-tượng cái ngã hiện ở trong trí não mình: *Hiểu thấu đạo Phật thì không còn có ngã-tướng.*

Ngã 餓. Đói.

Ngã-quỷ ○ 鬼. Quỷ đói: *Người làm nhiều tội ác phải hóa kiếp làm ngã-quỷ.*

Ngạc

Ngạc. Nói trong cò có cái gì vương: *Ngạc cò. Ngạc họng.*

Ngạc 愕. Lạ: *Kinh-ngạc*.

Ngạc-nhiên 〇然. Lạ vậy: *Nghe tin mà ngạc-nhiên*.

Ngạc 鱷. Cá sấu: *Cá kinh, cá ngạc*.

VĂN-LIỆU. — *Đầy sông kinh ngạc, chặt đương giáp binh (K)*.

Ngách

Ngách. Đường nhánh, lối nhánh: *Ngách sông*. Đường rìng có nhiều ngách.

Ngạch

Ngạch. Tấm gỗ bắc ngang làm bậc cửa đề cấm cánh cửa vào: *Đào ngạch, khoét vách*.

Ngạch 額. Hạng, thứ, do chính-phủ đã định: *Ngạch thuế*. *Ngạch lính*.

Ngạch-ngũ. Hạng bậc: *Chẳng vào ngạch ngũ nào cả*.

Ngại

Ngại. Ghế có tay vịn đề vua ngồi khi thi triều. Nghĩa rộng: *Ghế đề thờ*.

Ngại-ngái. Xem «ngái ngái».

Ngái

Ngái. Thứ cây thuộc loài sung, lá có lông, quả nhỏ không ăn được.

Ngái. Bùa của Mông, Mọi, thường dùng để làm cho người ta yêu hay đề hại người ta: *Ăn phải ngái thành bệnh*.

Ngái. Dở-dang, chưa êm mũi, êm giọng: *Thuốc hút cần ngái*.

Ngái-ngái. Thường nói là ngại-ngái. Hơi ngại. || **Ngái-ngũ**. Ngủ đã thức dậy mà còn muốn ngủ nữa: *Trẻ con còn ngại ngủ hay vói*.

Ngài

Ngài. Thứ bướm do con tằm hóa ra: *Con ngài để trừng*.

VĂN-LIỆU. — *Khuôn trắng đầy đặn, nét ngài nở nang (K)*.

Ngài. Người, tiếng gọi tôn các bậc trưởng-thượng: *Thưa ngài. Xin ngài biết cho*.

Ngài-ngại. Xem «ngại-ngại».

Ngải

Ngải. Thứ cây thuộc loài nghệ, lá lớn, củ lớn: *Tháng chín thì quít đỏ tròn, tháng ba ngải mọc cái con lìm về (C-d)*.

Ngải 艾. Tuổi thọ năm mươi.

Ngải-trần 〇旬. Tuổi thọ năm mươi. || **Ngải-tịch** 〇席. Tuổi thọ năm mươi.

Ngải-cứu 艾灸. Thứ cây lá nhỏ dùng để đốt cứu.

Ngãi

Ngãi. Xem «nghĩa».

Ngại

Ngại 礙. 1. Ngăn-trở: *Đi đường không gặp trở ngại*. — 2. E, sợ: *Đi đêm ngại cướp*.

Ngại-ngại. Thường nói là «ngại-ngại». Hơi ngại: *Đi xa lấy làm ngại-ngại*. || **Ngại-ngần**. Lo ngại, ngần-ngừ: *Nó còn ngại-ngần chưa dám quyết*. || **Ngại-ngùng**. Cũng nghĩa như ngại: *Ngại ngùng một bước một xa (K)*.

VĂN-LIỆU. — *Đành thân phận thiếp, ngại danh giá chàng (K)*. — *Trông vào đau ruột, nói ra ngại lời (K)*. — *Về nhà thẹn mặt, xuất hành ngại chân (Nh-d-m)*. — *Dày uyen kinh đứt, hiểm loan ngại chùng (Ch-Ph)*.

Ngam

Ngam-ngám. Xem «ngám-ngám».

Ngám

Ngám. Khít, vừa đúng: *Số liền tiêu vừa ngám*.

Ngám-ngám. Thường nói là ngam-ngám. Cũng nghĩa như «ngám».

Ngàm

Ngàm. Chỗ khắc khoét vào gỗ hay sắt, có thể đặt đầu miếng gỗ hay miếng sắt khác vào được: *Đóng đố vào ngàm*.

Ngan

Ngan. Giống chim thuộc về loài vịt, có mỏ đỏ.

VĂN-LIỆU. — *Đẻ như ngan, như ngỗng (T-ng)*.

Ngán

Ngán. Chán nản: *Nghĩ đời mà ngán cho đời (K)*.

Ngán-ngàm. Cũng nghĩa như «ngán»: *Lòng ngán-ngàm buồn tênh mọi nỗi (C-o)*.

VĂN-LIỆU. — *Trẻ tạo-hóa đành-hanh quạ ngán (C-o)*.

Ngàn

Ngàn. Rừng núi: *Lên ngàn lấy củi*.

VĂN-LIỆU. — *Con vua lấy thặng bán than, Nó đưa lên ngàn cũng phải đi theo*. — *Mấy sông cũng lợi, mấy ngàn cũng qua (K)*. — *Biết đâu hạc nội, mây ngàn là đâu (K)*. — *Trải bao dặm liễu, ngàn mai (L-V-T)*. — *Bóng trăng vira gác ngàn dâu (L-V-T)*.

Ngàn. Xem «nghìn».

Ngạn

Ngạn 岸. Bãi cao ở men sông, men bờ: *Hải ngạn*. *Giang ngạn*.

Ngạn 諺. Phương-ngôn tục-ngữ: *Ngạn-ngữ*.

Ngạn-ngữ 〇語. Lời phương-ngôn: *Có nhiều câu ngạn-ngữ nghĩa-lý rất hay*.

Ngang

Ngang. 1. Đường theo mặt nước lặng. Đường thẳng từ tả sang hữu, đối với dọc: *Đường ngang, đường dọc.* — 2. Bằng nhau, cân nhau, đối nhau: *Đứng ngang hàng với nhau. Ngang sức nhau.* — 3. Không thuận chiều, trái ngược: *Nói ngang. Làm ngang.*

Ngang-dạ. Cạnh-cạnh trong dạ: *Ăn quả ngang dạ.* || **Ngang-dọc.** Xem « dọc ngang ». || **Ngang-mặt.** Đối diện: *Hai bên ngồi ngang mặt nhau.* || **Ngang-ngạnh.** Trái ngược: *Dân ngang-ngạnh khó trị.* || **Ngang-ngang.** Chướng-chướng không xuôi: *Câu chuyện ngang-ngang. Lòng quê còn một đôi điều ngang-ngang (K).* || **Ngang-ngửa.** Lộn-xộn, không thuận thường: *Trăm điều ngang-ngửa vì tôi (K).* || **Ngang-ngược.** Trái ngược: *Tình-khí ngang-ngược.* || **Ngang-vai.** Cùng một hàng với nhau ở trong họ: *Ông này ngang vai với ông kia ở trong họ.*

VĂN-LIÊU. — *Ngang như cua.* — *Ngang bằng, sỗ thẳng.* — *Đường ngang, lối tắt.* — *Bóng dầu đã xế ngang đầu (K).* — *Làm chi lỗ díp cho dân ngang cung (K).* — *Phúc nào độ được giá này cho ngang (K).* — *Ngang vua phú quý, nghiêng trời uy linh (Nh-đ-m).*

Ngang 昂. Ngẩng cao lên (không dùng một mình). **Ngang-nhiên** 〇 然. Ngẩng cao lên không chịu cúi xuống: *Người có khí-tiết ngang-nhiên không chịu khuất ai.* || **Ngang-tàng** 〇 藏. Ngóng-nghênh: *Năm năm trời bề ngang-tàng (K).*

Ngáng

Ngáng. Đoạn gỗ hay ngà để căng cho thẳng mặt võng: *Võng trầu ngáng ngà.*

Ngáng. Dùng đoạn gỗ hay đoạn ngà mà căng ra cho thẳng: *Ngáng cái võng cho thẳng*

Ngáng. Đâm ngang ra, đưa ngang ra làm cho vướng: *Bê đũa ngáng mõm. Đưa chân ra ngáng cho người la ngã.*

Ngảng

Ngảng. Bề ngang ra, dời dọng, dời ý: *Nói ngảng ra. Mua hàng mặc-cả rồi lại ngảng ra không lấy.*

Ngánh

Ngánh. Chi phái trong một họ: *Trong họ chia ra ngánh trên, ngánh dưới.*

Ngành

Ngành. Nhánh cây, cành cây. **VĂN-LIÊU.** — *Gạn-gùng ngọn hời, ngành tra (K).* — *Nghe lường ngành ngọn tiêu-hao (K).*

Ngảnh

Ngảnh. Xoay về một phía nào: *Ngảnh cổ. Ngảnh mặt.*

Ngảnh đi. Quay đi không thêm nhìn: *Thấy việc chường mắt ngảnh đi chỗ khác.* || **Ngảnh lại.** Quay lại: *Đã đi rồi còn ngảnh lại mà trông.*

VĂN-LIÊU. — *Cha mẹ ngảnh đi thì con dại, cha mẹ ngảnh lại thì con khôn (T-ng).*

Ngạnh

Ngạnh. Gai, mũi nhọn đâm ngang như cái cựa gà: *Ngạnh lưỡi câu. Ngạnh cá trê.*

Ngạnh 梗. Bướng: *Ưng ngạnh. Gai-ngạnh.*

Ngạnh-trở 〇 阻. Cản-trở: *Ngạnh-trở việc quan.*

Ngạnh 鯁. Thù cá ở nước ngọt, không có vảy, đầu có ngạnh như cá trê.

Ngao

Ngao. Loài hến ở bãi cát bờ biển, ăn được. Nghĩa rộng: *Vỏ hến dùng đựng thuốc phiện: Mua ngao thuốc phiện.*

Ngao 鰲. Loài cá biển lớn.

Ngao 熬. Loài chó to và dữ: *Chó ngao theo đó đánh hơi liền tìm (H-Chứ).*

Ngao 遨. Chơi rong (Không dùng một mình).

Ngao-du 〇 遊. Đi chơi rong: *Ngao-du sơn thủy.*

Ngao-ngán. Buồn chán: *Mặt mơ - tưởng mặt, lòng ngao-ngán lòng (K).*

VĂN-LIÊU. — *Càng ngao-ngán nổi, càng ngợ-ngần dường (K).* — *Cảnh tiêu-diêu ngao-ngán dường bao (C-o).*

Ngáo

Ngáo. Xem « ngoáo »,

Ngào

Ngào. Trộn đường mật vào với bột cho thật nhuyễn: *Ngào bánh.*

Ngào. Tên một thứ bánh ngọt làm bằng bột rồi ngào với mật.

Ngào-ngạt. Xem « ngạt-ngào ».

Ngáo

Ngáo. Loài cá sông, mồm rộng: *Mồm rộng như mồm cá ngáo.*

Ngạo

Ngạo 傲. Hồn xược: *Người ấy có tính ngạo đời.*

Ngạo-cốt 〇 骨. Tinh cao ngạo: *Người có ngạo-cốt không chịu khuất ai.* || **Ngạo-mạn** 〇 慢. Hồn xược khinh nhờn: *Ngạo-mạn với người trên.* || **Ngạo-nghe** 睨. Coi khinh coi thường: *Ngạo-nghe thiên-hạ.* || **Ngạo-ngược** 〇 虐. Xác-xược hung-lợn: *Làm việc ngạo ngược.*

Ngáp

Ngáp. Nói khi buồn ngủ hay mỗi mệt mà há miệng ra thở một cái dài: *Ngáp ngắn, ngáp dài.*

VĂN-LIỆU. — *Chó ngáp phải ruồi (T-ng).*

Ngát

Ngát. Nói mùi hương thơm lắm: *Hương thơm ngát.*

Ngát-ngào. Thường nói là ngạt-ngào. Cũng nghĩa như « ngát ».

VĂN-LIỆU. — *Mùi hương xạ ngát, tiếng thiều nhạc rung (Nh-đ-m). — Lò trong ngát xạ, đỉnh ngoài bay hương (Nh-đ-m). — Gió đưa hương ngát, sấm rền tiếng xa. (Ph-Tr).*

Ngạt

Ngạt. Tức hơi không thở được: *Ngạt hơi. Chết ngạt.*

Ngạt mũi. Tắc mũi khó thở: *Ra nắng ngạt mũi.* || **Ngạt-ngào** hay **ngào-ngạt.** Nói về khi người ta ngạt mũi nhưc đầu khó chịu: *Trong mình ngạt-ngào khó chịu.*

Ngáu

Ngáu. Xem « ngấu ».

Ngay

Ngay. I. Thẳng, chính, không lệch: *Ngang bằng, sỏ ngay. Lòng ngay. Tinh ngay. Nhè ngay mình mà mắng.*

Ngay-lành. Ngay-ngắn, lành-lặn: *Người ngay-lành không đui què mẽ sứt.* Nghĩa rộng: *Hiền lành tử-tế: Ăn ở ngay lành.* || **Ngay-lưng.** Nói người lười biếng không chịu làm: *Đồ ngay-lưng.* || **Ngay mặt.** Thẳng đờ mặt ra: *Ngồi ngay mặt không cãi được.* || **Ngay ngắn.** Thẳng-thắn chính-dính: *Ăn ở ngay-ngắn. Đi đứng ngay-ngắn.* || **Ngay-thảo.** Ngay thẳng thảo-thuận: *Một lòng ngay-thảo.* || **Ngay-thật.** Thật-thà chất phác: *Ngay thật ai lừa cũng được.* || **Ngay-xương.** Cũng nghĩa như ngay-lưng.

VĂN-LIỆU. — *Ăn ngay, ở thẳng. — Ngay như cán tàn. — Làm lời ngay, ăn mà thật. — Ngay tình ai biết mưu gian (K). — Rạng danh con thảo, phủ nguyện tôi ngay. (L-V-T).*

II. Lập tức, tức thì: *Làm ngay. Đi ngay.*

VĂN-LIỆU. — *Nói rồi rồi lại ăn lời được ngay (K).*

Ngay-ngáy. Xem « ngáy-ngáy ».

Ngáy

Ngáy. Thở ra tiếng trong lúc ngủ: *Ngủ ngáy o-o cả đêm.*

VĂN-LIỆU. — *Ngáy như bò. — Đêm nằm thì ngáy o-o, chồng yêu chồng bảo ngáy cho vui nhà (C-d).*

Ngáy-ngáy. Thường nói là « ngay-ngáy ». Nói ý lo-lắng đau-đầu trong lòng: *Lo ngay-ngáy.*

Ngày

Ngày. 1. Khoảng thì giờ từ khi mặt trời mọc đến khi mặt trời lặn, trái với đêm: *Ban ngày.* Nghĩa rộng: *Khoảng thì giờ từ sáng hôm trước đến sáng hôm sau: Một tháng có 30 ngày. — 2 Chỉ một thời-kỳ không nhất-định: Ngày xưa. Ngày rày. Ngày đở. Ngày tết.*

Ngày-ngày. Hết ngày này sang ngày khác, hàng ngày: *Ngày-ngày cấp sách đi học.* || **Ngày-xanh.** Nói thời kỳ còn trẻ tuổi: *Cũng liều mặt phấn cho rồi ngày xanh (K).*

VĂN-LIỆU. — *Ngày lành, tháng tốt. — Ngày rộng, tháng dài. — Ngày sinh, tháng đẻ. — Ngày nắng chóng trưa, ngày mưa chóng tối. — Ngày xưa kén những con dòng, Ngày nay ăm cắt no lòng thì thôi (C-d). — Ngày dằng còn hơn gang nước. — Đi một ngày dằng, học một sàng khôn. — Dù ai buồn bán trăm nghề, Phải ngày con nước trở về tay không (C-d). — Trâu bò được ngày phá đở, Con cháu được ngày giỗ ông. — Ngày xưa quỉ mọc dằng đông, Ngày nay quỉ mọc trong lòng trẻ con. — Còn ngày nào cũng dư ngày ấy thôi (K). — Ngày sáu khắc tin mong nhận vắng (C-o). — Cầm đường ngày tháng thông-dong (Nh-đ-m).*

Ngắc

Ngắc. Vướng, mắc, không thông: *Đương đọc ngắc lại. Công việc đương tiến hành bị ngắc lại.*

Ngắc-ngoải. Nói cảnh-tượng người gần chết mà chưa chết được: *Ngắc-ngoải mãi chưa chết được.* || **Ngắc-ngứ.** Cũng nói là ngắc-nga ngắc-ngứ. Không trôi, không thông: *Bài đọc ngắc-ngứ. Ngắc-ngứ như gà nghẹn cơm (T-ng). || Ngắc-ngheo.* Bộ cười ngả-nghiêng: *Cười ngắc-ngheo.*

Ngăm

Ngăm. Đe, dọa. Cũng nghĩa như hăm.

Ngăm-ngăm. Hơi hơi, chỉ nói về màu da người đen, về vị đắng, hay về đau húng: *Ngăm-ngăm da dẫu. Ngăm-ngăm đắng. Ngăm-ngăm đau bưng.*

Ngắm

Ngắm. Nhìn kỹ: *Ngắm cảnh. Ngắm bức tranh.*

Ngắm-nghĩa. Xem đi xem lại: *Thấy bức tranh đẹp ngắm-nghĩa mãi không chán.* || **Ngắm-vuốt.** Soi đi soi lại vào trong gương để ngắm-nghĩa, chải chuốt: *Con gái ưa ngắm-vuốt.*

VĂN-LIỆU. — *Nghe càng đắm, ngắm càng say (K). — Một mình lặng ngắm bóng-nga (K). — Tranh biếng ngắm trong đồ lứ-nữ (C-o). — Ngắm xiêm, sửa mũ giờ lâu (Nh-đ-m).*

Ngăn

Ngăn. Phần chia ra từng ô, từng khoảng ở trong trap hay trong tủ: *Tủ có nhiều ngăn.*

Ngăn-kéo hay **ngăn-rút.** Ô ở tủ, ở bàn có thể kéo ra đẩy vào được: *Ngăn kéo có khóa.* || **Ngăn-nấp.** Không lộ-xôn, giấu ra dấy, có thứ-tự: *Nhà làm có ngăn-nấp.*

Ngăn. Chia ra : *Ngăn cái buồng ra làm hai.* Nghĩa rộng : Chấn lại, cản lại : *Ngăn hai người không cho đánh nhau. Ngăn người ta đừng làm điều bậy.*

Ngăn cấm. Cấm đoán không cho làm : *Ngăn cấm trẻ con nghịch dại.* || **Ngăn đón.** Đón mà cản lại không cho tới : *Ngăn đón hàng không cho tới chợ.* || **Ngăn-ngừa.** Phòng giữ : *Ngăn ngừa giặc-giã ở biên-thùy.* || **Ngăn trở.** Cản lại, giữ lại : *Ngăn trở công việc.*

VĂN-LIỆU. — Vườn hồng ai dám ngăn rào chim xanh (K). — Vì ai ngăn đón gió đông (K). — Khôn ngăn giọt ngọc sụt-sùi đổ sa (K). — Phên che nhật gió, vôi lờng ngăn srong (B-C).

Ngăn-ngăn. Xem « ngăn-ngăn ».

Ngăn-ngắt. Xem « ngắt-ngắt ».

Ngắn

Ngắn. Nói về một chiều so sánh với chiều khác mà kém. Trái với dài : *Áo ngắn.*

Ngắn ngắn. Thường nói là « ngắn-ngắn ». Hơi ngắn. **Ngắn ngủi.** Ngắn lắm : *Tơ duyên ngắn-ngủi có ngàn ấy thôi (K).* || **Ngắn-ngủn.** Ngắn cụt : *Mặc áo ngắn-ngủn.*

VĂN-LIỆU. — Ngắn hai, dài một. — Bóc ngắn, cắn dài. — Ngắn tay vôi chẳng tới trời. — Ngắn cổ kêu không thấu đến trời. — Ngắn quan hai, dài quan tám. — Đứng chề lưng ngắn mà tham chạch dài. — Ngày vui ngắn chẳng đày gang (K). — Nhìn nhau giọt ngắn, giọt dài ngọn-ngang (K). — Gót đầu nàng những ngắn dài thờ-than (K).

Ngẩn

Ngẩn-ngặt. Xem « ngặt-ngặt ».

Ngảng

Ngảng. Thất ở giữa, eo ở giữa : *Ngảng cổ bông. Ngảng cổ có.*

Ngảng-nghiu. Trỏ bộ mảnh-khảnh còm-cõi : *Đứt xấu trông cây ngảng-nghiu, Những người thô-lục nói điều phàm-phu (C-d).*

Ngẵng

Ngẵng. Thất hẹp lại : *Xe đến chỗ đường ngẵng không đi lại được.*

Ngắt

Ngắt. Lấy móng tay mà bấm cho đứt ra : *Ngắt bóng hoa.* Nghĩa rộng : Làm cho đứt ra, cho rời ra : *Chấm ngắt câu. Ngắt lời. Chết chưa ngắt hơi.*

Ngắt ngọn. Lấy phủ đầu phần lợi của người ta : *Mới được một tiếng bạc nó đã ngắt ngọn của mình.*

Ngắt. Quá lắm : *Nguội ngắt. Lạnh ngắt. Tẻ ngắt. Xanh ngắt.*

Ngắt-ngắt. Thường nói là « ngăn-ngắt ». Nói về ngắt lắm : *Nước xanh ngắt-ngắt một màu.*

Ngặt

Ngặt. Nói về khóc nghẹn hơi không ra tiếng : *Trẻ con khóc ngặt.*

Ngặt-ngặt. Thường nói là « ngăn-ngặt ». Cũng nghĩa, như « ngặt ».

Ngặt. Chặt-chĩa, riết-róng, bức-bách, làm cho người ta không thể chịu được : *Lệnh quan ngặt lắm. Độ này ngặt tiền liêu quá. Ngặt vì nổi thiết-tha sự thế (C o).*

Ngặt-ngòi. Nguy-bách : *Tình thế ngặt-ngòi.* || **Ngặt-nghèo.** Nguy hiểm.

Ngặt-nghèo. Trỏ bộ cười ngả nghiêng : *Cười ngặt nghèo.*

Ngắc

Ngắc. Ngừng lên : *Không ngắc đầu lên được.*

Ngâm

Ngâm. Dầm lâu ở trong nước : *Ngâm tre dưới ao. Ngâm thuốc vào rượu.*

Ngâm-tôm. Thử nhục-hình, trỏ cong người lại như con tôm đem ngâm xuống nước. Nghĩa bóng : *Nói công việc để lâu không làm, không xét : Việc kiện để ngâm tôm mãi không xét.*

VĂN-LIỆU. — Yêu nhau thì bảo nhau cùng, Đổ ngâm ra giá đãi-dăng nhau chi. — Sáng ngày đem lúa ra ngâm, Bao giờ mọc mầm ta sẽ vớt ra (C-d). Hoài hồng ngâm cho chuột vọc, Hoài hạt ngọc cho gâu vầy. — Nước ngâm trong vút thấy gì nữa đâu (K).

Ngâm 吟. Đọc ngâm-nga lấy giọng : *Ngâm thơ.*

Ngâm-nga. Cũng nghĩa như « ngâm ». || **Ngâm-ngợi.** Cũng nghĩa như « ngâm-vịnh » : *Khi ngâm-ngợi nguyệt, khi cười cợt hoa (K).* || **Ngâm-vịnh** 吟咏. Vừa làm thơ vừa đọc : *Tình thích ngâm-vịnh.*

Ngấm

Ngấm. Thấm vào : *Uống thuốc lâu ngày mới thấm ngấm. Chè hạt pha lâu mới ngấm.*

Ngấm-ngấm. Giấu-giếm thâm vụng : *Mưu tính ngấm-ngấm.*

Ngấm-nguýt. Bộ ghen tức, giận-dối : *Ra vào ngấm-nguýt.*

Ngằm

Ngằm. Thăm giấu không lộ ra : *Ngẫm ngằm. Làm ngằm. Nghịch ngằm.*

Ngằm-ngằm. Ở trong không lộ ra ngoài : *Ngằm-ngằm đầu bụng.*

Ngằm-ngập. Xem « ngập ngập ».

Ngấm

Ngấm. Nghĩ-ngợi kỹ-càng : *Trông người lại ngấm đến ta (K).*

Ngấm-nghi. Cũng nghĩa như « ngấm ».

VĂN-LIỆU. — *Ngấm cơ hội ngộ đã dành hôm nay (K).* — *Ngấm hay muốn sự tại trời (K).* — *Chống tay ngồi ngấm sự đời (C-o).* — *Lời thầy ngấm lại chút tình chẳng sai (L-V-T).* — *Ngấm xem thế sự nực cười, Một con cá lội mấy người buông câu (C-d).*

Ngậm

Ngậm. 1. Mtm môi lại : *Ngậm miệng nín tiếng.* — 2. Giữ vật gì ở trong mồm : *Ngậm thuốc ho. Ngậm mọng.* Nghĩa bóng : *Chịu, nịn : Ngậm hờn. Ngậm oán. Ngậm đắng, nuốt cay.*

Ngậm-tăm. Phải nín lặng không được nói : *Quán ngậm tăm mà đi.*

VĂN-LIỆU. — *Ngậm máu phun người.* — *Ngậm bồ-hồn làm ngọt,* — *Đắng cay ngậm quả bồ-hồn, Cửa nhà gia thế chông con kém người (C-d).* — *Còn nhiều kết quả ngậm vành về sau (K).* — *Trông ra ác đã ngậm gương non đoài (K).* — *Ngậm cười chín tuổi hã còn thơm lây (K).* — *Lúng búng như ngậm hạt thị (T-ng).*

Ngậm-ngùi. Buồn rầu thương tiếc : *Nghĩ thân mà lại ngậm-ngùi cho thân (K).*

VĂN-LIỆU. — *Tiệc hoa những ngậm-ngùi xuân (K).* — *Tắc riêng riêng những ngậm-ngùi (Nh-đ-m).* — *Bâng-khuáng cố quận ngậm-ngùi thiên lao (Nh-đ-m).* — *Ngậm-ngùi đạo tở, nghĩa thầy chưa quên (Nh-đ-m).*

Ngân

Ngân. Nói giọng ngân, giọng hát kéo dài ra : *Giọng ngân hay lắm.*

Ngân-nga. Cũng nghĩa như « ngân » : *Đọc thơ ngân-nga.*

Ngân 銀. Bạc.

Ngân-hàng 〇 行. Nhà buôn bán giao-dịch tiền bạc : *Ra ngân-hàng đổi bạc.* || **Ngân-lạng** 〇 兩. Lạng bạc : *Sở thu ngân-lạng kê nghìn (H-T).* || **Ngân-phiếu** 〇 票. Giấy bạc. || **Ngân-sách** 〇 冊. Sổ dự-toán các khoản chi thu hằng năm. || **Ngân-tiền** 〇 錢. Đồng tiền làm bằng bạc. Thứ huy-chương của Nam-triều.

VĂN-LIỆU. — *Kim ngân phá lẽ-luật (T-ng).*

Ngân-hà 銀河. Tên gọi đường trắng ở trên trời bởi ánh sáng nhiều sao thành ra, trông hình như con sông bằng bạc.

VĂN-LIỆU. — *Lau gương rửa mác ngân-hà (L-V-T).* — *Hỡi con vịt nước kia ơi, Sao mày vùng vẫy ở nơi Ngân-hà (C-d).*

Ngân-hán 銀漢. Cũng nghĩa như « Ngân-hà » : *Bóng Ngân-hán, khi mờ khi tỏ (Ch-Ph).*

Ngần

Ngần 痕. Đường lằn, đường hằn : *Cổ cao ba ngàn. Ngần nước.*

Ngần-tích 〇 跡. Dấu vết : *Ngần-tích hầy còn.*

VĂN-LIỆU. — *Vàng gieo ngần nước, cây lồng bóng sân (K).* — *Xiêm in bóng tuyết, sen lồng ngần rêu (H-T).* — *Da ngà, cổ ngần, mặt vuông (H-Chừ).* — *Cổ kiêu ba ngàn, má phấn môi son (T-ng).*

Ngần

Ngần. Thử cá con ở sông, mình trắng.

Ngần. Chừng : *Ăn tiêu có ngần.*

VĂN-LIỆU. — *Ái ân ta có ngần này mà thôi (K).* — *Làm người phải biết liện-tần, Đồ ăn thức mặc có ngần thì thôi (C-d).* — *Tơ duyên ngần-ngủi có ngần ấy thôi (K).* — *Đủ ngần ấy nết mới là người soi (K).*

Ngần. Màu trong trắng như bạc : *Trong giá trắng ngần.*

VĂN-LIỆU. — *Mày ai trắng mới in ngần (K).* — *Tiệc thay hội gạo trắng ngần, Thôi nổi đồng điệu lại vắn than rơm (C-d).*

Ngần-ngại. Xem « ngại-ngần ».

Ngần-ngừ. Lưỡng-lự không quyết-định.

VĂN-LIỆU. — *Sợ nhà nể khách một hai ngàn-ngừ (H-T).*

Ngần

Ngần. Đờ ra không có tinh-thần : *Ngồi ngần mặt ra.*

Ngần-ngơ. Đờ-đần, thơ-thần : *Quanh lờng ra ý tim tôi ngàn-ngơ (K).*

VĂN-LIỆU. — *Đàn cầm khéo ngàn-ngơ dây (K).* — *Ngần-ngơ trằm nổi, dùi mài một thân (K).* — *Tình càng thăm-thía, dạ càng ngàn-ngơ (K).* — *Lĩnh chân trời nhận ngàn-ngơ sa (C-o).* — *Ngần-ngơ mình những cảm thương nổi mình (Nh-đ-m).*

Ngâng

Ngâng. Xem « ngưng ».

Ngẩng

Ngẩng. Xem « ngưng ».

Ngẩng

Ngẩng. Xem « ngưng ».

Ngấp

Ngấp-nghé. Nom dòm lén : *Ngấp-nghé chực lấy cái gì của người ta.* Nghĩa rộng : *Dòm nom chực lấy, chực chiếm : Có một chỗ khuyết mà bao nhiêu người ngấp-nghé.*

VĂN-LIỆU. — Trước-bình ngập-nghé đợi tin (H-T). — Góc tường ngập-nghé bên thêm lán la (Ph-Tr). — Khách công-hầu ngập-nghé mong sao (C-o).

Ngập

Ngập. Nói nước phủ lấp hết: *Mưa ngập đường cái. Ngập-mắt.* Che lấp cả mắt: *Rác-rưởi để ngập mắt.*

Ngập-ngập. Thường nói là « ngằm-ngập ». Nói đi không thấy tâm hút đầu: *Đi ngằm-ngập mãi không về.*

Ngập-ngập 岌岌. Nguy-bách: Tình hình ngập-ngập.

Ngập-ngừng. Dụt-dè không nhất quyết: *Ngập-ngừng nâng mới giải lời trước sau (K).*

VĂN-LIỆU. — Ngập-ngừng mới gửi thếp cao sự lòng (K). — Tay lau nước mắt ngập-ngừng (L-V-T).

Ngất

Ngất. Chết lạng đi một lúc: *Đã ngất đi rồi lại hồi lại. Cười ngất.*

VĂN-LIỆU. — Cạn lời hồn ngất máu say (K). — Đau đòi đoạn ngất đòi hồi (K). — Ngất đi một lúc lại hồi mấy phen (Nh-đ-m). — Khóc than bỗng ngất đi liền (L-V-T).

Ngất. Nói cái bộ cao lắm: *Núi cao ngất trời.*

Ngất-ngheo. Nói bộ cao lên: khinh: *Ngươi cao ngất-ngheo.* **Ngất-ngường.** Cheo-leo, không vững: *Cái lọ để ngất-ngường. Say rượu đi ngất-ngường.*

VĂN-LIỆU. — Ngất trời sát-khí mơ-màng (K). — Thành sào cao ngất lằng-lằng (Nh-đ-m). — Trông theo mây trắng ngất đường non xanh (B-C). — Chùm mây mờ-mịt ngất trời chon-von (Nh-đ-m).

Ngâu

Ngâu. Thứ cây có hoa nhỏ lấm-tấm từng chùm mà thơm.

Ngâu. Tức là chữ ngư nói tránh ra. 1. Con trâu. — 2. Tên một vị sao trong nhị-thập bát-tử. Tục truyền sao Ngư lấy sao Nữ, hằng năm chỉ được gặp nhau một lần vào tháng bảy: *Tháng bảy mưa ngâu.*

Ngâu-ngâu. Xem « ngâu-ngâu ».

Ngầu

Ngầu. Đả ngấm, đã biến chất đi: *Mềm dũ ngầu.*

Ngầu. Nhai nghiền đi: *Ăn ngầu cả cái bánh.* Nghĩa bóng: *Xấn-xổ, mau chóng: Làm ngầu đi cho xong.*

Ngầu-ngầu. Thường nói là « ngầu-ngầu ». Tiếng răng nhai: *Nhai ngầu-ngầu.* **Ngầu-nghiễn.** Cũng nghĩa như « ngầu ».

Ngầu

Ngầu. Đục vắn: *Nước đục ngầu. Mắt đỏ ngầu. Ngầu-ngầu. Đổ lấm.*

Ngẫu

Ngẫu 偶. Tình cờ (không dùng một mình): *Ngẫu-nhiên.* Dùng sang tiếng nôm có nghĩa là sự gặp may, sự tự-nhiên được lợi (tiếng thông tục): *Đi chơi có ngẫu gì không.*

Ngẫu-nhĩ 〇爾. Tình cờ: *Rằng từ ngẫu-nhĩ gặp nhau (K).* **Ngẫu-nhiên** 〇然. Cũng nghĩa như « ngẫu-nhĩ ».

Ngậu

Ngậu. Rối lên, rầm lên: *Gắt ngậu lên. Làm ngậu lên.*

Ngậy

Ngậy. Khờ dại, dờ-dẫn: *Ngậy dần. Ngồi ngậy mặt ra.*

Ngậy-ngắt. Nói trong người choáng-váng khó chịu: *Hôm nay dờ trời ngậy-ngắt cả người.* **Ngậy-ngò.** Dờ-dẫn không tinh-nhanh: *Ngậy ngò như xá dại.* **Ngậy-thơ.** Trẻ dại chưa biết gì: *Ngậy-thơ nào đã biết gì.*

VĂN-LIỆU. — Dả dại, làm ngậy. — Sinh càng như dại, như ngậy (K). — Thừa rằng chút phẹn ngậy thơ (K). — Lạ cho mặt sắt cũng ngậy vì tình (K).

Ngậy-ngậy. Xem « ngậy-ngậy ».

Ngầy

Ngầy. Chán vì mỡ, vì béo: *Trông thấy mỡ mà ngầy.* Nghĩa rộng: *Chán, không muốn nữa: Ngầy mũi chung-đỉnh*

Ngầy. Nói người lúc mới bị cảm, trong mình thấy ghê-ghê khó chịu: *Dở trời ngầy sốt.*

Ngầy ngầy. Thường nói là « ngầy-ngầy ». Hơi ngầy.

Ngầy

Ngầy. 1. Quấy rầy, làm phiền: *Đến ngày mình luôn.* — 2. Phiền nhiễu lời-thời: *Việc kiện ấy ngày lấm.*

Ngầy-ngà. Cũng nghĩa như « ngày ».

Ngầy

Ngầy. Nói món đồ ăn béo, thơm: *Chán giò ăn béo ngầy.*

Nghe

Nghe. 1. Cảm giác bằng tai mà phân-biệt được là tiếng gì: *Nghe liếng đàn.* Nghĩa rộng: *Ngóng đợi tin-tức: Nghe xem việc ấy ra thế nào.* — 2. Thuận theo: *Nghe lời cha mẹ.*

Nghe hơi. Nghe phồng, không đích-xác: *Nghe hơi rồi nói phồng.* **Nghe ngóng.** Đờ ý mong đợi: *Nghe-ngóng*

tin thì xem đố hay hồng. || Nghe sách. Nghe lời thầy giảng nghĩa sách: *Tới trường nghe sách.* || Nghe tâm. Cũng nghĩa như « nghe hơi ».

VĂN-LIỆU. — Nghe hơi nời chỗ (T-ng). — Bảo con (on chẳng nghe lời, Con nghe ông hễnh đi đời nhà con (C-d) — Quốc kêu khắc-khoải đêm hè, Làm thân con gái phải nghe lời chồng (C-d). — Nghe tin xiết nỗi kinh hoàng (K). — Tiếng địch thổi nghe chừng đồng vọng (Ch-Ph). — Tai nghe nhưng mắt chưa nhìn (C-o).

Nghé

Nghé. Trâu non,

Nghé-nghệ. Tiếng trâu con kêu. || Nghé-ngọ. Cũng nghĩa như « nghe-nghệ ».

VĂN-LIỆU. — Sậy đàn, tan ghé (T-ng).

Nghé. Nghiêng mắt mà trông: Khách đã lên ngựa, người còn ghé theo (K).

Nghè

Nghè. Miếu thờ thần: *Rước thần ở nghè ra đình.*

VĂN-LIỆU. — Ngồi đồ lợp nghè, lợp trên đề lợp dưới (Câu-đổi).

Nghè. Các phòng làm việc ở trong điện-các nhà vua. Đời Lê chỉ những người đồ tiến-sĩ mới được vào làm việc trong các, cho nên mới gọi tiến-sĩ là ông nghè. Đến triều Nguyễn, những người được vào làm trong các, dù không đồ tiến-sĩ cũng gọi là nghè.

VĂN-LIỆU. — Chưa đồ ông nghè, đã đe hàng tổng (T-ng).

Nghè. Nện cho bóng, cho nhẵn: *Nghè giấy.* Nghè sợi. Đá nghè dũi.

Nghén

Nghén. Có chữa: *Có thai, có ghen.*

Nghên

Nghên. Tác không đi lại được: *Đường mắc nghên.*

Nghện

Nghện. Bị tác trong cổ họng: *Đang ăn bị nghện.* Nghện lời không nói được. Nghĩa rộng: Nói về lúa hay cau bị thui không mọc lên được: *Lúa bị nắng nghện mất cả.*

Nghéo

Nghéo. Loài cá bễ.

Nghèo

Nghèo. Cùng khó, trái với giàu: *Nhà nghèo.* Nghĩa rộng: Thiếu thốn: *Nghèo con.* *Nghèo đức.*

VĂN-LIỆU. — Nghèo dốt mồng toi. — Bát ăn Phiếu-mẫu úc nghèo dám quên (L-V-T).

Nghèo. Nguy-bách: *Hiềm nghèo.*

Nghèo-nàn Nghèo-ngặt khó-khăn: *Gặp bước nghèo nàn.* || Nghèo-ngặt. Cấp-bách: *Tinh thể nghèo-ngặt.*

Nghèo

Nghèo. Xem « ngoèo ».

Nghẹo

Nghẹo. Xem « ngoẹo ».

Nghét

Nghét. Nói cái vị đắng quá: *Đắng ghét.*

Nghệt

Nghệt. Sắt quá, sít quá, không thông: *Cổ áo chặt ghệt khó thở.* *Cửa bị ghệt không đóng được.*

Nghê

Nghê 猯. Sư-tử con, người ta thường tạc hình ở trên cột trụ hay trên nắp đình: *Làm cốt thì ngáp, làm nghề thì chầu.*

Nghê 霓. Mống, cầu vồng ở trên trời, đủ bảy sắc: *Xiêm nghề nọ tả nơi trước gió (C-o).*

Nghê-thường 衣裳. Xiêm nghề: *Vũ-y thấp-thoảng nghề thường thướt-tha (B-C).*

Nghê 鯢. Loài cá lớn ở bễ.

Nghề

Nghề. Công việc chuyên làm suốt đời để sinh-nhai: *Nghề làm thợ, nghề đi buôn.* Nghĩa rộng: Nói người tài giỏi về một việc gì: *Thơ nhà ấy nghề làm.* *Bản nghề làm.*

Nghề-nghiệp. Nghề sinh - nhai: *Nghề-nghiệp làm ăn.* || **Nghề-ngỗng.** Cũng nghĩa như « nghề ».

VĂN-LIỆU. — Ruộng bễ bễ không bằng nghề trong tay (T-ng). — Pha nghề thi họa, đủ mùi ca ngâm (K). — Giã danh hầu-hạ dạy nghề ăn chơi (K). — Nghề chơi cũng lắm công phu (K). — Cảnh hoa việc 'biết, bút nghiên nghề nòi (Nh-Đ-M).

Nghề. Con khỉ: *Trông bộ-dạng như con nghề.*

Nghề

Nghề-rấm. Loài cây mọc ở ruộng nước, lá lềung dùng để tắm ghê.

Nghệ

Nghệ. Thụ cây về loài gừng, củ có sắc vàng: *Vàng như nghệ.*

VĂN-LIỆU. — Chị chẳng muốn cho em vàng dúi, Em đi lấy nghệ em bôi cho vàng.

Nghệ 藝. Nghề : Công-nghệ, kỹ-nghệ.

Nghệ-nghiệp ○ 業. Cũng nghĩa như nghề - nghiệp. || Nghệ-sĩ ○ 士. Người chuyên về một mĩ-thuật gì : Đàn, hay, vẽ giỏi là những tay nghệ-sĩ. || Nghệ-thuật ○ 術. Các môn học về mĩ-thuật : Nghệ-thuật càng ngày càng tiến.

VĂN-LIỆU. — Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh. — Sinh ư nghệ, tử ư nghệ. (T-ng).

Nghệ-an 又安. Tên một tỉnh lớn ở phía bắc Trung kỳ.

Nghêch

Nghêch. Đưa mắt lên nhìn chỗ khác : Nghêch nắt trông trời.

Nghêch ngác. Trở bộ lơ khờ ngo-ngác : Nhà quê ra tỉnh trông bộ nghêch-ngác.

Nghệch

Nghệch. Khờ dại : Trông mặt nghệch lăm. Nghệch-ngạc. Cũng nghĩa như « nghệch » : Lớn thẽ mà nghệch-ngạc chẳng biết gì.

Nghền

Nghền. Vươn cổ lên : Nghền cổ lên mà trông.

Nghênh

Nghênh. Trông ngang trông ngửa : Đi nghênh ngoài đường.

Nghênh-ngang. Ngông-ngáo chẳng kiêng chẳng sợ gì cả : Vồng lọng nghênh-ngang. Xe đi nghênh-ngang giữa đường. || Nghênh-ngáo. Vênh-váo kiêu-ngạo : Ngồi trên ve nghênh-ngáo.

VĂN-LIỆU. — Nghênh-ngang một cõi biên-thùy (K). Nghênh-ngang giáng cầu, nói cười giọng quan (Nh-D-M). Kể lều, người chõng nghênh-ngang (L-V-T).

Nghênh 迎. Đón rước : Nghênh xuân.

Ng ênh-dịch ○ 敵. Đón mà chõng với giặc : Đem quân ra nghênh-dịch ở biên-thùy. || Nghênh giá ○ 覲. Đón rước vua : Các quan đi nghênh giá. || Nghênh-hôn ○ 婚. Đón dâu : Làm lễ nghênh-hôn. || Nghênh-tiếp ○ 接. Đón tiếp : Nghênh-tiếp quý-khách.

Nghênh

Nghênh-ngãng. Hoi điếc, tai nghe không được rõ : Người già nghênh-ngãng.

Nghêu

Nghêu. Hát một vài câu, vui chơi một mình : Nằm hát nghêu chơi.

Nghêu-ngao. Cũng nghĩa như « nghêu ». VĂN-LIỆU. — Nghêu-ngao vui thú yên-hà, Mai là bạn cũ, hạc là người quen (C-d). — Nghêu-ngao mặt nước, rui say giữa trời (L-V-T).

Nghêu

Nghêu. Nói bộ cao : Cao nghêu.

Nghêu-nghện. Cao lù-lù : Ngồi nghêu-nghện trên giường. Dụng chữa nghêu-nghện.

Nghi

Nghi 儀. 1. Văn vẻ trong lễ, (không dùng một mình) : Nghi-tiết. — 2. Dáng điệu có lễ phép (không dùng một mình) : Nghi-dung. — 3. Đồ lễ (không dùng một mình) : Sinh-nghi. — 4. Ngôi chính : Thái-cực sinh ra hai nghi, là âm với dương.

Nghi-dung ○ 容. Dáng bộ nghiêm-trang : Bút nghiên tay giỏi, nghi-dung con nhà (Nh-d-m). || Nghi-môn ○ 門. Cái cửa lớn ở các dinh thự hay nhà lớn Dùng sang tiếng An-nam để chỉ cái diềm thêu treo trên cửa lớn : Nghi-môn, màn quàn. || Nghi-tiết ○ 節. Các tiết-mục về lễ-nghi : Nghi-tiết lễ thần. || Nghi-trượng ○ 仗. Đồ trần - thiết trang-nghiêm trong chỗ vua quan ngồi hay khi đi đường : Dàn nghi-trượng để vua ra tế Nam-giao. || Nghi văn ○ 文. Văn vẻ trong lễ - nghi : Lễ Nam-Giao này nghi - văn chỉnh-bị lăm. || Nghi-vệ ○ 衛. Đồ trần thiết để hộ-vệ vua. quan : Nghi-vệ chỉnh-ìe.

Nghi 疑. 1. Ngờ, không tin : Sinh-nghi, Đa nghi. — 2. Ngờ, chưa quyết, chưa chắc : Nghi-nan. Xem sách chỗ nào chưa thực hiểu hãy để khuyêt-nghi đó.

Nghi-án ○ 案. Cái án ngờ : Việc án mạng này còn là cái nghi-án. Nghi-binh ○ 兵. Quân không có mà làm cho người ta ngờ là có : Phép dụng binh ngày xưa hay dùng nghi binh. || Nghi-hoặc ○ 惑. Ngờ vực : Tinh hay nghi-hoặc. || Nghi-ky ○ 忌. Ngờ vực, ghen-ghét : Nghi-ky những kẻ công-thân. || Nghi nan ○ 難. Nói về cái gì còn ngờ, không quyết được, lấy làm khó giải : Những vấn-đề về triết-học còn nhiều chỗ nghi - nan. || Nghi-ngại ○ 礙. Ngờ và ngại : Trong việc ấy, nhiều điều đáng nghi-ngại. || Nghi-ngờ. Cũng nghĩa như « nghi ». || Nghi nhị ○ 貳. Ngờ-vực lia bỏ nhau : Hai anh em bạn thân thế mà đã nghi nhị nhau. || Nghi-tình ○ 情. Tình ý đáng ngờ : Nghi - linh ai biết mưu gian. || Nghi-vấn ○ 問. Câu hỏi còn ngờ : Đọc sách có nhiều điều nghi-vấn.

VĂN-LIỆU. — Nỗi nghi dường đã bớt canh-cánh lòng (Nữ đ-m). — Mà ta bất động nữa người sinh nghi (K).

Nghi 宜. Nên (Không dùng một mình).

Nghi-gia ○ 家. Nói người đàn bà về chủ-trương việc nhà chồng : Bấy giờ ta sẽ rước nàng nghi-gia (K).

Nghi-ngút. Nói khói bốc lên cuộn - cuộn : Khói hương nghi-ngút.

VĂN-LIỆU. — Hương nghi-ngút tỏa, hoa ngào-ngạt bay (Ph tr). — Vách sương nghi-ngút, đèn xanh lơ-mờ (C o). — Triệu thành nghi - ngút tuôn nhang (H t). — Màn treo

chiếu rách cũng treo, Hương xông nghi-ngút, củi rêu cũng xông (c-d). — Tâm thành đối một đồng rơm, Khói lên nghi-ngút chẳng thom chút nào (c-d).

Nghí

Nghí-ngoáy. Động-đậy: Ngồi nghỉ ngoáy viết. — Con bọ-gậy nghỉ-ngoáy dưới nước.

Nghì

Nghì. Nghĩa, nói về tình-nghĩa thủy chung với nhau: Ăn ở có nhân, có nghì.

VĂN-LIỆU. — Đàn ông không râu bất nghì, Đàn bà không vú lấy gì nuôi con. — Trai mà chỉ, gái mà chỉ Sinh ra có ngũi có nghì thì hơn (c-d). — Làm thân trâu ngựa đến nghì trúc mai (K). — Đem lòng khuyên mã đến nghì bề sồng (N-đ-m).

Nghĩ

Nghĩ. Tạm đình công việc lại cho đỡ mệt, hay để làm việc khác: Nghĩ chân. Nghĩ học. Nghĩ việc. Đem khuya rồi, mời ông đi nghĩ.

Nghĩ-ngơi. Nghỉ cho khỏi mệt: Ngày làm việc, tối nghỉ-ngơi.

VĂN-LIỆU. — Vui lòng đèn sách, nghĩ tay văn bài (N-đ m). — Truyền tin quán khách bộ-hành nghĩ-ngơi (N-đ-m). — Trước là thăm bạn, sau là nghĩ chân (L-v-t). — Đem trăng này nghĩ mát phương nao (Ch-ph)

Nghĩ

Nghĩ 擬. Suy xét, trù tính: Nghĩ rồi hãy nói. Dùng rộng sang tiếng Annam có nghĩa là: 1. Tưởng, nhớ: Nghĩ công ơn cha mẹ. — 2. Trù liệu, xếp đặt trong trí não: Nghĩ mưu. Nghĩ bài văn.

Nghĩ-nghị 〇 議. Suy-xét bàn nói: Học lý cao quá không thể nghĩ-nghị được. || **Nghĩ-ngợi.** Suy-xét trù-liệu.

VĂN-LIỆU. — Ăn có nhai, nói có nghĩ (T-ng). — Sự đời nghĩ cũng nực cười, Một con cá lợi, mấy người buông câu (C-d). — Ba quan em nghĩ là giàu, Thạch-Sùng, Vương-Khải còn dấu đến giờ (C-d). — Vào rừng chẳng biết lối ra, Thấy cây núc-nác nghĩ là vàng-tám (C-d). — Nòng lòng chẳng biết nghĩ sáu (K). — Mặc lòng nghĩ lấy muốn xin bề nào (K). — Vắt tay nắm nghĩ cơ-trần (C-o).

Nghị

Nghị 議. Bàn-bạc: Nghị-luận.

Nghị-án 〇 案. Dự-án đem ra bàn: Thảo cái nghị-án để đưa ra hội-đồng. || **Nghị-định 〇 定.** Lời quyết-nghị của các quan thủ - hiến trong một xứ: Nghị - định thi-hành luật mới. || **Nghị-luận 〇 論.** Bàn - bạc: Việc ấy hội-đồng nghị-luận mãi chưa xong. || **Nghị-trưởng 〇 長.** Người chủ-tọa trong một nghị-viện. **Nghị-viên 〇 員.** Người có chân trong một hội-nghị. || **Nghị-viện 〇 院.** Nơi các hội-viên họp bàn việc công.

Nghị 誼. Tình nghĩa: Khế-nghị.

Nghị 毅. Quả-quyết, bền vững (Không dùng một mìn): Nghị-lực. — Cương-nghị. — Trầm-nghị.

Nghị-lực 〇 力. Sức mạnh, quả-quyết, bền-vững: Làm việc lớn phải có nghị-lực.

Nghĩa

Nghĩa 義. I. Đạo phải: Nghĩa thầy trò, — Nghĩa vợ chồng.

Nghĩa-lý 〇 理. Đạo phải, lẽ chính: Ăn ở có nghĩa-lý. || **Nghĩa-nữ 〇 女.** Con gái nuôi: Cho làm nghĩa-nữ bạn-bầu tiều-thư (Nh-đ-m). || **Nghĩa-phụ 〇 父.** Cha nuôi. || **Nghĩa-tử 〇 子.** Con nuôi.

VĂN-LIỆU. — Công cha, nghĩa mẹ, kiếp nào trả xong (K). — Tình sâu mong trả nghĩa dày (K). — Càng sâu nghĩa bề, càng dài tình sồng (K). — Lấy gió mát trăng thanh kết nghĩa (C-o). — Nghĩa cả vua tôi nặng đỉnh đầu (Nh-đ-m). — Nghĩa bằng hữu, bậc trung-trinh (Nh-đ-m). — Ngậm-ngùi đạo tó, nghĩa thầy chưa quên (Nh-đ-m).

II. Ý của tiếng, của chữ: Mỗi chữ có một nghĩa. — Học phải hiểu nghĩa sách.

Nghĩa bóng. Nghĩa ở ngoài nghĩa chính: Chữ bề dàu có nghĩa bóng là sự thay đổi vô thường, || Nghĩa đen. Nghĩa chính chữ: Chữ gương nói cái vật để cho người ta soi là nghĩa đen, nói cái khuôn phép để cho người ta theo là nghĩa bóng.

Nghịch

Nghịch. Chơi đùa trái lẽ phép. Học trò nghịch.

Nghịch-ngợm. Cũng nghĩa như « nghịch ».

Nghịch 逆. Ngược, trái với thuận: Nghịch mắt Nghịch cảnh.

Nghịch-cảnh 〇 境. Hoàn-cảnh không thuận lợi: Chẳng may gặp phải nghịch-cảnh khó làm ăn. || **Nghịch-đảng 〇 黨.** Đảng phản-nghịch chính-phủ: Nghịch-đảng dấy loạn. || Nghịch mắt, Trái mắt: Đồi phong bại tục làm nghịch mắt. || **Nghịch-phong 〇 風.** Gió ngược: Thuyền gặp nghịch-phong không tiến được. || **Nghịch-tặc 〇 賊.** Giặc phản-nghịch: Tiều-trừ nghịch-tặc. || **Nghịch-tử 〇 子.** Con ngỗ-nghịch đối với cha mẹ: Không trời đất nào dung quán nghịch-tử. || **Nghịch-tử 〇 死.** Chết một cách không chính-đáng: Làm ác thì hay bị nghịch-tử. || **Nghịch-thần 〇 臣.** Bề tôi phản chúa: Hồ Qui-Lý là nghịch-thần nhà Trần.

Nghiêm

Nghiêm 嚴. 1. Đoan-trang chính-định: Thầy nghiêm. — 2. Chặt-chẽ riết-róng: Quân-luật rất nghiêm. — 3. Tiếng gọi tôn người cha: Nhờ trời nghiêm từ tôi còn mạnh cả.

Nghiêm 嚴. **Nghiêm** trang cần-thận: *Canh-phòng nghiêm-cần*. || **Nghiêm-chỉnh** 整. **Nghiêm**-trang-tề-chỉnh: *Đứng ngồi nghiêm-chỉnh*. — *Ilàng ngũ nghiêm-chỉnh*. || **Nghiêm-đường** 堂. Tiếng gọi lớn người cha: *Theo nghiêm-đường mở ngôi hàng Lâm-chi* (K). || **Nghiêm-huấn** 訓. Lời dạy của cha: *Thấy lời nghiêm huấn rành-rành* (K). || **Nghiêm-mật** 密. **Nghiêm**-trọng chu-mật. Tuân-phòng nghiêm-mật. || **Nghiêm-minh** 明. **Nghiêm**-ngặt rõ-ràng: *Luật-lệnh nghiêm-minh*. || **Nghiêm-ngặt**, riết-róng, cần-mật: *Tuân-phòng nghiêm-nhặt*. || **Nghiêm-nghị** 毅. **Nghiêm**-trang, cương-nghị: *Tinh người nghiêm-nghị*. *Giáng mặt nghiêm-nghị*. Ngoài mặt nghiêm-nghị mà trong bụng khoan-hòa. || **Nghiêm-phụ** 父. Người cha nghiêm: *Có nghiêm-phụ lắt có liểu-lử*. || **Nghiêm-sư** 師. Ông thầy nghiêm: *Nhờ được nghiêm-sư dạy dỗ mà thành tài*. **Nghiêm-trang** 莊. **Nghiêm**-chỉnh đoan-trang: *Dáng-mạo nghiêm-trang*. || **Nghiêm-trọng** 重. 1. **Nghiêm**-trang oai-trọng: *Tinh người nghiêm-trọng*. 2. Nói về cái tinh-thể phải lo sợ cần-thận: *Tinh-thể ở biên-thùy nghiêm-trọng lắm*.

VĂN-LIỆU. — *Lập-nghiêm ai dám tới gần, Bới quan đú đờn cho dân nỏ nhơn* (Ph-ng). — *Chớ nghiêm thăm-thăm, một mình ngồi* (thơ con cóc). — *Chơi cho thủng trống long bông, Rồi ra ta sẽ lấy chồng lập-nghiêm* (C-d).

Nghiêm 嚴. Tên một họ.

Nghiêm

Nghiêm. Tập thứ, sắp sẵn: *Nghiêm quân kiệu*. *Nghiêm lính*. *Nghiêm đao để đánh kẻ trộm*.

Nghiêm

Nghiêm 儼. **Chững-chạc** (không dùng một mình). **Nghiêm-nhiên**. 然. Nói cái dáng bộ chững-chạc, đường-bè, vững-vàng, không chuyển-dộng: *Ngồi nghiêm-nhiên*. *Nghiêm-nhiên một đấng anh-hào*. Nói thể mà cử *ngũm-nhiên không chuyển-dộng*.

Nghiệm

Nghiệm 驗. 1. Ngẫm, suy xét: *Khám-nghiệm án mạng*. *Nhà triết-học suy-nghiệm sự-lý*. — 2. Chứng thực: *Môn thuốc kinh-nghiệm*. *Chiêm-bao thể mà nghiệm*.

Nghiên

Nghiên. Đồ dùng trong văn-phòng, để mài mực: *Nghiên-dá*.

VĂN-LIỆU. — *Dạy đem nghiên bút, tay đề bốn câu* (N-d-m). — *Áo nghiên giá bút vầy vui* (B c). — *Bút nghiên tay gởi nghi-dung con nhà* (Nh-d m).

Nghiên 研. **Nghiên** (không dùng một mình).

Nghiên-cứu 究. **Nghiên**-ngẫm suy-xét: *Nghiên-cứu triết-học*.

VĂN-LIỆU. — *Nghiên-linh đàn-tử* (T-ng).

Nghiên 妍. **Đẹp** (không dùng một mình).

Nghiên-xuy 媵. **Đẹp xấu**, **Nghĩa bóng**: *Hay dở*: *Phân-biệt nghiên-xuy*.

Nghiên

Nghiên. Thứ gỗ dãn: *Thớt làm bằng gỗ nghiên*.

VĂN-LIỆU. — *Có ngày thớt nghiên, với dao phay*.

Nghiên. 1. **Cẩn** sít hai hàm răng lại mà đưa đi đưa lại: *Nghiên răng nghiên lợi*. *Một nghiên gỗ*. **Nghĩa rộng**: *Tức khắc, xong dứt ngay*: *Nuốt nghiên, dè nghiên xuống*. — 2. **Nói** vật gì nặng và sắc đẽ chẹt, làm cho vật khác đứt ra hay tan ra: *Xe hỏa nghiên chết người*. **Nghĩa bóng**: *Nói cay nói độc làm cho đau-dớn*: *Vợ nghiên chồng*.

VĂN-LIỆU. — *Nghiên răng bẻ một chữ đồng làm hai* (K). — *Màu ghen ai cũng chau mày nghiên răng* (K). — *Nghiên răng động chín phương trời* (Trê cóc).

Nghiên

Nghiên. Tán nhỏ ra: *Nghiên hạt tiêu*. *Nghiên thuốc*. **Nghĩa bóng**: *Học tập rất tinh rất thông*: *Nghiên nghĩa sách*. *Nghiên văn cũ*.

Nghiên-ngẫm. Cũng như nghĩa bóng chữ «nghiên»: *Nghiên-ngẫm văn bài*.

VĂN-LIỆU. — *Nghe con than khóc ruột như dao nghiên* (L-V-T). — *Sớm nghiên kinh-sử, lổi bản văn-chương* (Ph-tr).

Nghiện

Nghiện. **Ham mê** thành thói quen khó bỏ được: *Nghiện thuốc-phện*.

Nghiện-ngập. Cũng nghĩa như «nghiện»: *Nghiện-ngập thuốc xái*.

Nghiêng

Nghiêng. **Lệch** về một bên, không ngay: *Nghiêng đầu*. *Cái bàn để nghiêng*. **Nghĩa bóng**: *Xiêu, chuyễn*: *Lấm lòng chức-nữ vì chẳng mà nghiêng* (L-V-T).

Nghiêng-lòng. **Xiêu lòng**: *Lời nói làm cho nghiêng lòng*. **Nghiêng nước**. **Nói** sắc đẹp làm cho mất nước: *Dung nhan nghiêng nước*. || **Nghiêng-nghiêng**. **Hơi nghiêng**: *Hiên tả gác bóng nghiêng-nghiêng* (K). || **Nghiêng tai**. **Lắng tai để nghe**: *Nghiêng tai nghe tiếng đàn hay*. || **Nghiêng thành**. Cũng nghĩa như nghiêng nước: *Có cái sắc đẹp nghiêng thành*.

Nghiệp

Nghiệp. 業. 1. 1. **Nói chung** về của cải ruộng đất của một người hay một nhà: *Cơ-nghiệp*, *sản-nghiệp*. — 2. **Công việc** hiền-hách của một đời người: *Sự-nghiệp*, *Công-nghiệp*. *Đế-ngiệp*. — 3. **Nghề chuyên** làm suốt đời để sinh-nhai: *Nghiệp nông*. *Con nối nghiệp cha*. — 4. **Nói về việc đã làm rồi, đã thành rồi**: *Nghiệp dĩ*.

Nghiep-chủ 主. Chủ một cái sản nghiệp : *Nghiep chủ một xưởng to.* || **Nghiep-di** 已. Nói sự đã có, đã xảy ra rồi: *Sự đã nghiệp-di thể rồi thì đành vậy.* || **Nghiep-kinh** 經. Nói sự đã có nhiều lần rồi: *Nghiep-kinh sức cảm mà vẫn không tuán.* || **Nghiep-sư** 師. Ông thầy dạy mình học cho thành nghề: *Học-trò khi hiền đạt phải nhớ ơn nghiệp-sư.*

VĂN-LIỆU.— *Chắc là cháu nối nghiệp ông lệ gì.* (H-Chừ). — *Muôn năm để nghiệp ngai vàng cho ai* (H-Chừ). — *Anh em liệu dấy giốc lòng nghiệp nho* (Nh-Đ-M).

II. Cái mà tự mình gây ra làm cái nhân đề sau chịu lấy cái báo. (Tiếng nhà Phật): *Nghiep-báo. Ác-nghiep Tội-nghiep.*

Nghiep-báo 報. Sự báo-ứng bởi cái nghiệp mà ra: *Kẻ làm ác phải chịu nghiệp-báo.* || **Nghiep-căn** 根. Cái gốc rễ sinh ra cái nghiệp - báo: *Tạo ra nghiệp - căn thì phải chịu quả-báo.* || **○ 瘴.** Sự mờ ám bởi cái nghiệp mà ra: *Tu cho thoát khỏi nghiệp - chướng.* || **Nghiep - duyên** 緣. Cái nghiệp với cái duyên, nghĩa là cái duyên nuôi cái nghiệp gây thành ra cái quả-báo: *Nghiep duyên căn lại nhắc đi còn nhiều* (K).

VĂN-LIỆU.— *Đã mang lấy nghiệp vào thân, Cứ gì đùng trách-lên trời gần trời xa* (K). — *Xét trong tội-nghiep Thủy-Kiều, Mặc điều tình-ái, khỏi điều-tà-dâm.* (K).— *Lại là nghiệp-chướng, lại là nợ duyên.* (Tr. Thi).

Nghiệt

Nghiệt. Khát khe, riết-róng; *Mẹ ghẻ nghiệt với con chồng.*

Nghiệt-ngã. Cũng nghĩa như « nghiệt ». || **Nghiệt-ngọng.** Cũng nghĩa như « nghiệt ».

Nghiệt 藥. Mầm mống: *Ác-nghiệt.*— *Oan-nghiệt.*

VĂN-LIỆU.— *Tội-sinh oan-nghiệt vì đầu* (H. Chừ). — *Cũng là oan-nghiệt chi đây* (K). — *Một đ. o oan-nghiệt cắt đầy phong-trần* (K).

Nghiêu

Nghiêu 堯. Tên một ông vua nhân-đức đời thượng cổ nước Tàu: *Đền Nghiêu rủ áo thông-dong* (H. Chừ).

Nghiêu-khê 蹠蹠. Thường đọc lầm là nhiều-khê. Gồ-gề, không phẳng. Nghĩa bóng: *Ngoắt-nghéo khó khăn: Việc ấy nghiêu-khê khó làm.*

Nghìn

Nghìn. Số đếm, mười trăm. Cũng nói là ngàn.

VĂN-LIỆU.— *Nghìn thu bạc mệnh một đời tài-hoa* (K).— *Muôn binh, nghìn tướng hội đồng lấy oan* (K). — *Nghe ra muốn thăm nghìn sâu lấm thày* (K). — *Dầu vàng nghìn lạng để cưới một khi* (C-o). — *Hóa nhi thăm-thăm nghìn trùng* (Nh-Đ-M).

Nghìn-nghịt. Xem « nghít-nghịt ».

Nghinh

Nghinh. Xem « nghênh ».

Nghinh

Nghinh. Xem « ngành ».

Nghít

Nghít. Cũng nghĩa như « nghít ». Nói về sắc xanh: *Xanh nghít.*

Nghịt

Nghịt. Đặc kín: *Đen nghít. Đóng nghít.*

Nghít-nghịt. Thường nói là « nghìn-nghịt ». Cũng nghĩa như « nghít »: *Đám hội đóng nghìn-nghịt.*

Ngo

Ngo-ngoe. Cựa-cậy: *Con đùn ngo - ngoe. Mới ốm khỏi đã ngo-ngoe.*

Ngó

Ngó. Mầm non ở loài củ, loài rau mọc ở dưới nước lên: *Ngó sen. Ngó cần.*

VĂN-LIỆU.— *Sen ngó, đào tơ.* — *Trắng như ngó cần.* — *Dầu lia ngó ý, còn vương tơ lòng* (K). — *Đào tơ, sen ngó xanh-xanh, Ngọc lành còn đợi giá lành đẹp duyên* (C-d).

Ngó. Đề mắt nhìn: *Đứng trong cửa sổ ngó ra. Việc ấy đề lâu không ngó đến.*

VĂN-LIỆU.— *Đánh chó, ngó chúa* (T-ng).

Ngó-ngoáy. Động đập: *Tay chân ngó-ngoáy luôn.*

Ngò

Ngò. Rau mùi: *Cây rau ngò.*

Ngỏ

Ngỏ. Mở, không đóng: *Đề ngỏ cửa. Bức thư đề ngỏ.* Nghĩa bóng: *Không cần giấu-giếm: Ăn ngỏ. Lấy ngỏ.* Nghĩa bóng: *Bày tỏ: Ngỏ lời, ngỏ ý.*

VĂN-LIỆU.— *Cửa sài vừa ngỏ then hoa* (K). — *Sự lòng ngỏ với bằng-nhân* (K). — *Tấm lòng xin ngỏ, chút lời xin thưa* (Nh-Đ-m). — *Ăn trâu thì ngỏ trâu ra, Một là thuốc độc, hai là mận vôi* (C-d).

Ngõ

Ngõ. Cổng ngoài đường đi vào trong khu nhà ở: *Đóng ngõ.* Nghĩa rộng: *Lối đi vào trong khu nhà người ta ở: Ngõ hẻm.*

VĂN-LIỆU.— *Thống lỗ ngõ-ngàng.* — *Cửa phủ-ván đề ngoài ngõ.* — *Ma nhà chưa tỏ, ma ngõ đã hay.* — *Trong nhà chưa tỏ, ngoài ngõ đã hay* (T-ng). — *Ngựa ai buộc ngõ ông cai, Hoăn ai mà lại ở tai bà nghề* (C-d). — *Hoa chào ngõ hạnh, hương bay dặm phần* (K). — *Tan sương đầu ngõ, vén mây giữa trời* (K).

Ngõ-hầu. Sắp sửa có, gần được, họa là mới được: *Cổ học ngõ hầu có ngày thành đạt.*

VĂN-LIỆU.— *Định ngày tiến-thảo ngõ-hầu an biên* (Nh-Đ-M).